

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
  - Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**
- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: [tuannq@icdlongbinh.com.vn](mailto:tuannq@icdlongbinh.com.vn)
- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính quý 02/2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2022 tại đường dẫn <http://icdlongbinh.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 02/2022;

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**Phan Anh Tuấn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2022  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên
Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đức Khiêm	Trưởng ban
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên
Ông Thái Hoàng Lam	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
-------------------	----------

**Trụ sở chính**

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 3 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>284.053.888.147</b>	<b>295.529.178.292</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	149.562.963.900	92.403.859.653
111	Tiền		112.562.963.900	47.403.859.653
112	Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	45.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>45.538.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	45.538.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130.982.855.172</b>	<b>156.585.699.473</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.761.493.718	94.506.604.085
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.900.620.439	59.274.055.903
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	9.625.266.982	4.109.565.452
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.304.525.967)	(1.304.525.967)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.508.069.075</b>	<b>1.001.619.166</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.449.586.239	1.001.619.166
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.058.482.836	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.160.508.664.390</b>	<b>1.082.522.229.519</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.225.400.000</b>	<b>2.225.400.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.225.400.000	2.225.400.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>652.483.991.158</b>	<b>675.920.735.775</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	651.839.930.504	675.062.977.291
222	Nguyên giá		1.098.839.934.588	1.092.247.632.853
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(447.000.004.084)	(417.184.655.562)
227	Tài sản cố định vô hình	8(c)	644.060.654	857.758.484
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.046.910.746)	(1.833.212.916)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>117.385.724.075</b>	<b>4.735.477.643</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	117.385.724.075	4.735.477.643
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>27.638.210.000</b>	<b>27.638.210.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4	20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	7.238.210.000	7.238.210.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>360.775.339.157</b>	<b>372.002.406.101</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	7	360.532.555.648	371.759.622.592
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		242.783.509	242.783.509
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.444.562.552.537</b>	<b>1.378.051.407.811</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>978.830.101.363</b>	<b>958.187.542.284</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>279.104.879.165</b>	<b>285.726.831.257</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	147.949.153.283	134.310.637.620
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	11.943.528
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	7.426.554.172	7.809.679.477
314	Phải trả người lao động		11.047.451.535	17.557.335.336
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	19.203.522.608	3.950.987.770
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	54.781.106.847	50.921.023.615
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	31.461.810.115	64.611.612.230
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.702.667.281	2.020.998.357
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>699.725.222.198</b>	<b>672.460.711.027</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13	161.080.755.428	163.347.106.472
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	289.333.564.275	286.021.429.660
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b),	249.310.902.495	223.092.174.895
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>465.732.451.174</b>	<b>419.863.865.527</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>465.732.451.174</b>	<b>419.863.865.527</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	105.918.212.467	105.918.212.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	114.791.788.707	68.923.203.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		68.923.203.060	4.775.478.893
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		45.868.585.647	64.147.724.167
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.444.562.552.537</b>	<b>1.378.051.407.811</b>

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ 8 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.960.883.196	127.920.001.614	257.158.612.966	246.636.753.048
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.960.883.196	127.920.001.614	257.158.612.966	246.636.753.048
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(85.174.805.321)	(86.923.495.020)	(167.602.667.951)	(169.360.264.997)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.786.077.875	40.996.506.594	89.555.945.015	77.276.488.051
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.537.481.193	357.079.163	7.072.334.083	935.893.508
22	Chi phí tài chính	(6.041.778.389)	(6.637.859.601)	(10.776.077.281)	(12.839.449.284)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.728.026.003)	(6.438.644.222)	(10.702.312.243)	(12.397.336.351)
25	Chi phí bán hàng	(732.651.804)	(852.825.940)	(2.111.504.134)	(2.605.012.371)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.861.617.250)	(9.064.692.291)	(18.077.401.214)	(18.388.250.091)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.687.511.625	24.798.207.925	65.663.296.469	44.379.669.813
31	Thu nhập khác	26.128.257	23.692.738	66.364.635	23.992.738
32	Chi phí khác	(352.444.636)	(649.239.095)	(452.550.773)	(767.014.096)
40	Lỗ khác	(326.316.379)	(625.546.357)	(386.186.138)	(743.021.358)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.361.195.246	24.172.661.568	65.277.110.331	43.636.648.455



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.742.727.976)	(5.034.453.135)	(12.231.288.408)	(8.950.805.513)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>26.618.467.270</u>	<u>19.138.208.433</u>	<u>53.045.821.923</u>	<u>34.685.842.942</u>



Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Phạm Thị Phương  
Người lập

Các thuyết minh từ 8 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	65.277.110.331	43.636.648.455
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.029.046.352	29.292.481.520
03	Các khoản dự phòng	-	267.358.457
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(905.098.931)	199.864.068
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.880.338.648)	(794.383.557)
06	Chi phí lãi vay	10.396.653.669	12.397.336.351
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	99.917.372.773	84.999.305.294
09	Giảm các khoản phải thu	29.273.737.525	2.143.210.830
11	Giảm các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	19.623.072.627	(27.258.929.634)
12	Giảm chi phí trả trước	10.779.099.871	9.489.196.597
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.090.733.485)	(12.508.246.985)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.130.532.682)	(4.507.312.593)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.515.701.530)	(1.755.745.821)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	131.856.315.099	50.601.477.688
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(119.242.548.167)	(1.426.831.333)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.538.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.880.338.648	855.205.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(68.824.209.519)	(571.625.858)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	26.218.727.600	12.394.902.266
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(32.833.376.261)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(33.149.802.115)	-
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(147.120.580)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(6.931.074.515)	(20.585.594.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	56.101.031.065	29.444.257.255
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	92.403.859.653	130.037.428.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.058.073.182	(155.464.195)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	149.562.963.900	159.326.221.914

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tuấn  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ 8 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 05 tháng 05 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm [Các chủ sở hữu chi tiết theo quốc gia và vùng lãnh thổ thành lập. Chi tiết chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 316 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 303 cán bộ công nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
TSCĐ khác	3 – 5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được [đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC/ kiểm soát bởi một trong số các bên]. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức [cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế]. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận [chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế].

[(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát]

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên [mua, xây dựng,...] được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính tại ngày kết thúc [kỳ/năm] kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Nếu tài sản đồng kiểm soát là TSCĐ, bất động sản đầu tư (“BĐSDT”),

[(i) Đối với công ty nhận góp vốn]

[Công ty là bên nhận góp vốn mà không được chuyển quyền sở hữu, Công ty theo dõi như tài sản nhận giữ hộ cho bên góp vốn, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh].

[(ii) Đối với công ty góp vốn,]

[Công ty là bên góp vốn mà không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung, Công ty không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản đó].

Hoặc là:

[Công ty là bên góp vốn mà có sự chuyển quyền sở hữu thành quyền sở hữu chung, Công ty ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, Công ty ghi nhận tăng tài sản phù hợp với giá trị tài sản được chia].

[(b) Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát]

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

[(c) Đối với BCC chia LNST]

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

(c1) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

(c2) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

(i) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong [kỳ/năm].

Hoặc là:

(ii) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

### 2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi [kỳ/năm] báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê kho, thuê mái vòm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDT của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

### **2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.





## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.27 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.



## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	805.180.979	110.428.513
Tiền gửi ngân hàng	111.757.782.921	47.293.431.140
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	45.000.000.000
	<u>149.562.963.900</u>	<u>92.403.859.653</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

## 4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (*)	20.400.000.000	-	-	20.400.000.000	-	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	5.238.210.000	-	-	5.238.210.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (***)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	<u>27.638.210.000</u>	-	-	<u>27.638.210.000</u>	-	-
	=	=	=	=	=	=

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 5 năm 2015 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND. Tới ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

(\*\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 800.913 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội (số đầu năm là 593.269 cổ phần tăng thêm 207.644 cổ phần do được chia cổ tức) với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 VND. Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(\*\*\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long, không thay đổi so với số đầu năm.

**4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)**

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.146.385.700 VND (số đầu năm là 13.520.320.000 VND).

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	16.922.458.348	527.319.727
Bên thứ ba	-	-
Công ty TNHH Tiến Nga	16.491.621.273	18.134.131.697
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	1.384.728.480	6.553.258.000
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	15.627.808.232	12.531.665.817
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.613.880.691	4.837.844.022
Khác	67.720.996.694	51.922.384.822
	<u>120.761.493.718</u>	<u>94.506.604.085</u>

**6 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.764.151.172	-	1.470.599.095	-
Ký quỹ, ký cược	2.358.500.000	-	133.100.000	-
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (chi phí thu, chi hộ và cược cont)	2.144.244.724	-	393.186.309	-
Các khoản thu ngắn hạn khác	2.358.371.086	-	2.112.680.048	-
	<u>9.625.266.982</u>	<u>-</u>	<u>4.109.565.452</u>	<u>-</u>



**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(a) Dài hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.265.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng			1.265.400.000	
Bên thứ ba	960.000.000	-	960.000.000	-
	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.514.314	206.319.166
Chi phí phần mềm	16.807.000	66.504.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.267.264.925	728.796.000
	<u>1.449.586.239</u>	<u>1.001.619.166</u>

**(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí trước hoạt động	294.150.049.293	302.760.416.199
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	65.306.927.083	67.732.571.620
Chi phí phần mềm	91.994.398	134.057.679
Chi phí hoa hồng	983.584.874	1.132.577.094
	<u>360.532.555.648</u>	<u>371.759.622.592</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	372.761.241.758	-
Tăng	-	372.761.241.758
Phân bổ trong năm	(10.779.099.871)	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>361.982.141.887</u>	<u>372.761.241.758</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

8	TSCĐ											
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND				
	<b>Nguyên giá</b>											
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	997.129.266.099	4.628.148.028	82.002.733.794	3.497.360.113	4.990.124.819	1.092.247.632.853					
	Mua trong năm	-	5.094.856.190	552.600.000	944.845.545	-	6.592.301.735					
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	997.129.266.099	9.723.004.218	82.555.333.794	4.442.205.658	4.990.124.819	1.098.839.934.588					
	<b>Khấu hao lũy kế</b>											
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	338.996.908.569	2.880.400.702	68.831.580.897	2.993.791.422	3.481.973.972	417.184.655.562					
	Khấu hao trong năm	25.455.229.289	1.250.447.711	2.535.507.781	230.165.681	343.998.060	29.815.348.522					
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	364.452.137.858	4.130.848.413	71.367.088.678	3.223.957.103	3.825.972.032	447.000.004.084					
	<b>Giá trị còn lại</b>											
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	658.132.357.530	1.747.747.326	13.171.152.897	503.568.691	1.508.150.847	675.062.977.291					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	632.677.128.241	5.592.155.805	11.188.245.116	1.218.248.555	1.164.152.787	651.839.930.504					

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.690.971.400	<b>2.690.971.400</b>
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm Khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<b>2.690.971.400</b>	<b>2.690.971.400</b>
	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.212.916	<b>1.833.212.916</b>
Khấu hao trong năm	213.697.830	<b>213.697.830</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<b>2.046.910.746</b>	<b>2.046.910.746</b>
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	857.758.484	<b>857.758.484</b>
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<b>644.060.654</b>	<b>644.060.654</b>
	<hr/>	<hr/>

9 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Những công trình lớn:		
Mua sắm tài sản cố định	5.605.654.408	2.683.107.099
Dự án đầu tư kho 24&25 Khu dịch vụ Long Bình	111.780.069.667	2.052.370.544
	<hr/>	<hr/>
	<b>117.385.724.075</b>	<b>4.735.477.643</b>
	<hr/>	<hr/>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.735.477.643	20.101.850.936
Mua sắm	118.441.113.622	7.140.127.298
Chuyển sang tài sản cố định	(5.793.867.190)	(3.311.756.305)
Kết chuyển chi phí trả trước/ chi phí	-	(19.194.744.286)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<b>117.385.724.075</b>	<b>4.735.477.643</b>
	<hr/>	<hr/>



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH An Trung Phát	3.709.705.644	3.709.705.644	6.497.784.245	6.497.784.245
Công Ty Cổ phần Xây Dựng T.CONNS	15.938.646.005	15.938.646.005	2.309.386.651	2.309.386.651
Khác	29.401.810.267	29.401.810.267	21.972.785.444	21.972.785.444
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	98.898.991.367	98.898.991.367	103.530.681.280	103.530.681.280
	<u>147.949.153.283</u>	<u>147.949.153.283</u>	<u>134.310.637.620</u>	<u>134.310.637.620</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.986.304.283	23.001.061.453	(17.489.602.938)	(7.497.762.798)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.626.452.718	13.864.740.768	-	(12.130.532.682)	7.360.660.804
Thuế thu nhập cá nhân	196.922.476	916.114.293	-	(1.047.143.401)	65.893.368
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>7.809.679.477</u>	<u>37.784.916.514</u>		<u>(20.678.438.881)</u>	<u>7.426.554.172</u>
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>19.548.085.774</u>		<u>-</u>	<u>2.058.482.836</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	15.313.303.957	1.353.569.495
Lãi vay	305.920.184	357.033.612
Khác	3.584.298.467	2.240.384.663
	<u>19.203.522.608</u>	<u>3.950.987.770</u>

**13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Bên liên quan	2.081.439.497	2.081.439.497
Bên thứ ba	2.451.173.827	2.451.173.827
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Bên liên quan	74.200.751.629	75.241.471.386
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.756.871.781	15.982.667.994
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	71.123.132.018	72.122.967.092
	<u>161.080.755.428</u>	<u>163.347.106.472</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**14 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.981.089.438	10.673.419.828
Cổ tức phải trả	3.192.985.340	3.338.054.615
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.110.390.517	12.934.820.922
Khác	2.517.884.688	5.322.223.672
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	27.978.756.864	18.652.504.578
	<u>54.781.106.847</u>	<u>50.921.023.615</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược (thuê kho) Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh	60.837.818.150	57.525.683.535
Công ty Cổ phần Tiến Nga - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Sonadezl Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	23.200.000.000	23.200.000.000
	91.470.000.000	91.470.000.000
	<u>289.333.564.275</u>	<u>286.021.429.660</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**15 VAY**

**(a) Vay dài hạn đến hạn trả**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	34.810.287.318	-	(18.249.139.659)	16.561.147.659
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	15.000.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	14.801.324.912	-	(7.400.662.456)	7.400.662.456
	<u>64.611.612.230</u>	<u>-</u>	<u>(33.149.802.115)</u>	<u>31.461.810.115</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	101.897.147.506	-	-	101.897.147.506
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	44.921.264.068	-	-	44.921.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	76.273.763.321	-	-	76.273.763.321
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	26.218.727.600	-	26.218.727.600
	<u>223.092.174.895</u>	<u>26.218.727.600</u>	<u>-</u>	<u>249.310.902.495</u>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty mẹ (Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn); mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;... Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2021 là từ 6,9% đến 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2021 là 7,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 05/11/2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20/07/2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9% và 9,4%. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.502.245	-	24.502.245	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	12.496.145	51	12.496.145	51
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.960.180	8	1.960.180	8
Cổ đông khác	10.045.920	41	10.045.920	41
	14.456.325	100	14.456.325	59

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000	-	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000	-	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000	-	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	245.022.450.000	91.016.283.335	57.610.070.581	393.648.803.916
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.373.787.423	69.373.787.423
Chia cổ tức/ Chia lợi nhuận	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	14.901.929.132	(16.081.224.188)	(1.179.295.056)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(5.226.063.256)	(5.226.063.256)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	245.022.450.000	105.918.212.467	68.923.203.060	419.863.865.527
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.045.821.923	53.045.821.923
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.177.236.276)	(7.177.236.276)
Các thay đổi khác [nếu rõ]	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	245.022.450.000	105.918.212.467	114.791.788.707	465.732.451.174



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	253.564.068.280	242.946.404.186
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cầu tại Cát Lái	3.594.544.686	3.686.712.498
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	-	3.636.364
	<u>257.158.612.966</u>	<u>246.636.753.048</u>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Giá vốn của dịch vụ cho thuê kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	166.242.745.403	168.000.342.449
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cầu tại Cát Lái	1.359.922.548	1.359.922.548
	<u>167.602.667.951</u>	<u>169.360.264.997</u>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.427.267.481	534.383.557
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	73.071.167	12.483.378
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.380.000.000	260.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.191.995.435	129.026.573
	<u>7.072.334.083</u>	<u>935.893.508</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH****Mẫu số B 09 – DN****21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	10.396.653.669	12.397.336.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	340.195.922	244.398.517
Chi phí tài chính khác	39.227.690	197.714.494
	<u>10.776.077.281</u>	<u>12.839.449.284</u>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.360.582.718	1.290.219.081
Chi phí vật liệu quản lý	847.203.072	536.180.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	667.031.646	894.970.351
Chi phí nhân viên	10.545.599.011	8.761.744.160
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	267.358.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.977.876	1.146.294.420
Khác	3.550.006.891	5.488.482.916
	<u>18.077.401.214</u>	<u>18.388.250.091</u>



**23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.277.110.331	43.636.648.455
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.055.422.066	8.727.329.691
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(676.000.000)	(52.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	(148.133.658)	184.108.549
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	-	91.367.273
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>12.231.288.408</u>	<u>8.950.805.513</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	12.231.288.408	8.950.805.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (**)	-	-
	<u>12.231.288.408</u>	<u>8.950.805.513</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.681.657.377	1.247.540.082
Chi phí nhân viên	29.751.756.912	29.554.678.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.029.046.352	29.292.481.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.124.312.349	120.454.712.146
Chi phí khác	7.204.800.309	9.804.114.726
	<u>187.791.573.299</u>	<u>190.353.527.459</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

### 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 54% vốn điều lệ của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.327.018.874	38.667.264.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.431.599	15.375.849
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	20.951.742	54.242.816
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân cảng	1.085.088	6.420.104
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	828.748.167	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	988.958.454	1.976.476.908
	<u>20.168.193.924</u>	<u>40.719.779.967</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.394.828.800	3.394.828.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.429.979.483	3.127.648.720
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	7.830.035	69.693.639
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	-	274.400.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	127.734.091
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	43.546.574
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	2.799.871.338	545.930.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	62.363.638
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	5.276.622.450	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.236.704.326	1.398.653.555
	<u>14.145.836.432</u>	<u>9.044.799.017</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.490.162.880</u>	<u>1.913.304.616</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

**i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5/)**

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	16.316.094.954	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	131.144.125	61.926.100
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	5.601.767
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	459.483.750	456.315.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	15.735.519	3.476.110
	<u>16.922.458.348</u>	<u>527.319.727</u>

**ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)**

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	81.944.870.363	87.679.222.833
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.489.620.000	1.483.535.317
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.379.162.120	920.848.296
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	403.598.000	22.300.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	-	5.952.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	55.122.500	121.718.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	202.579.085	57.848.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	518.511.221	329.979.743
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.060.908.000	10.060.908.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	43.886.318	47.634.831
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.800.733.760	2.800.733.760
	<u>98.898.991.367</u>	<u>103.530.681.280</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2022.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

